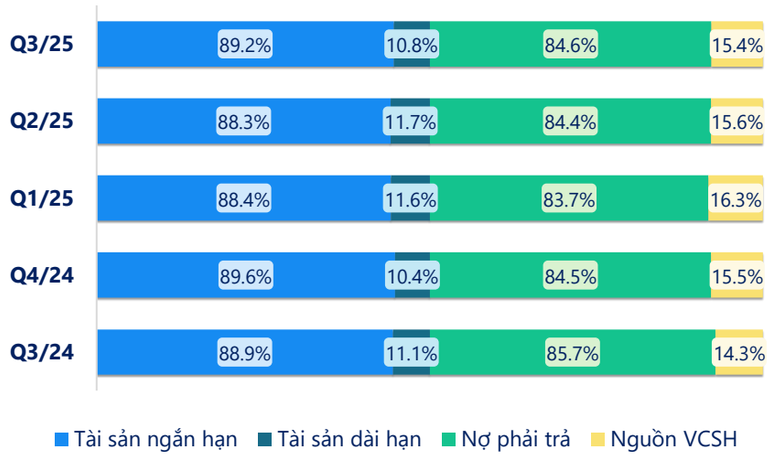
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18 (HNX: L18)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	28,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,627
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,194
SL cổ phiếu LH	45,739,793
KLGD BQ 20 phiên (CP)	41,005
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,299
P/E	9.1
EPS	3,130

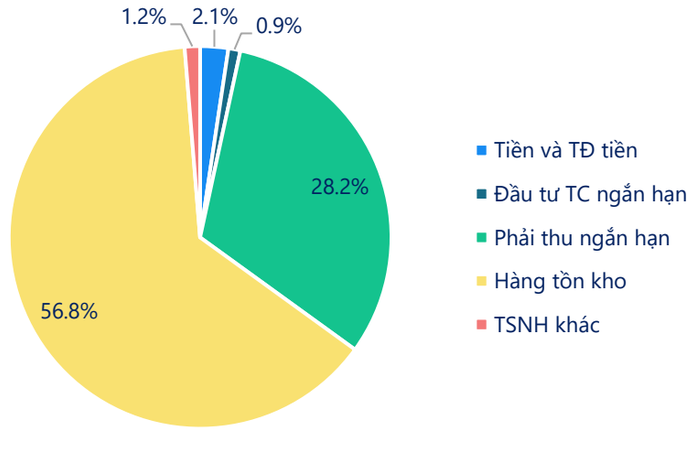
	YTD	1T	3T	6T
L18	-14.5%	-6.0%	-0.4%	-21.7%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



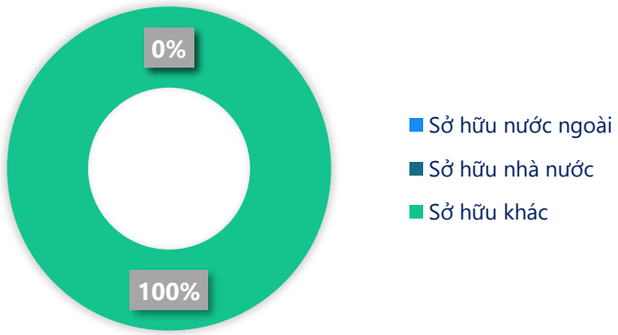
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



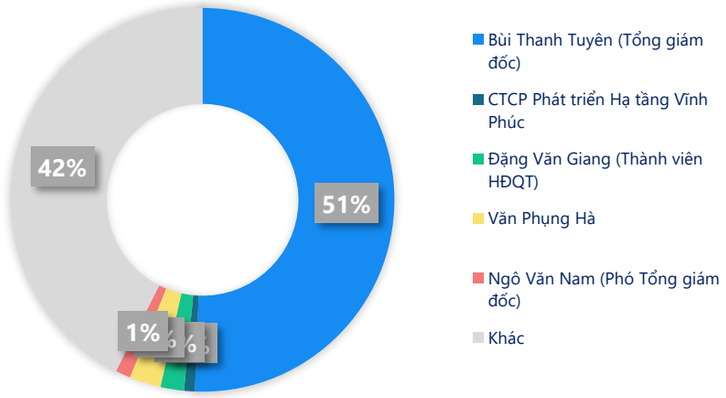
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



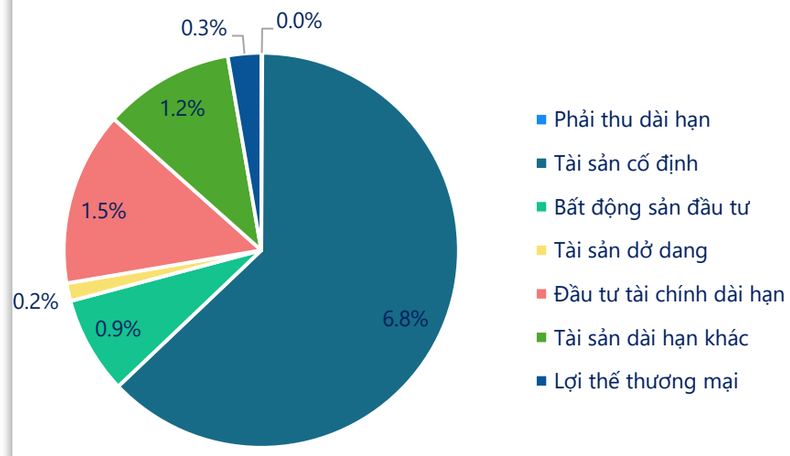
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

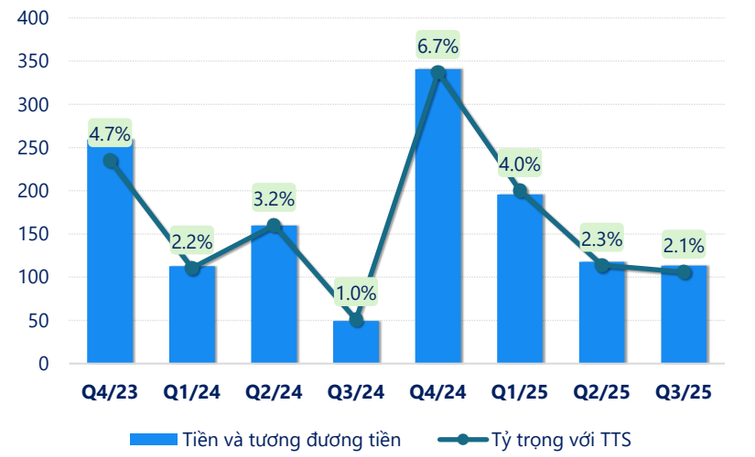


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

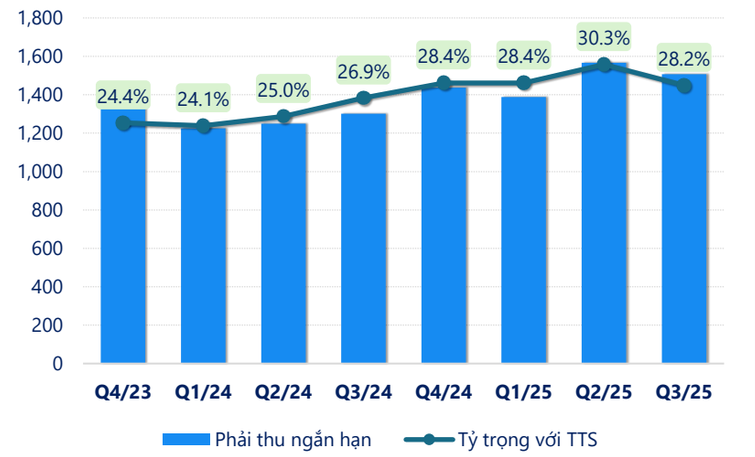
CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18 (HNX: L18)

Tiền và tương đương tiền



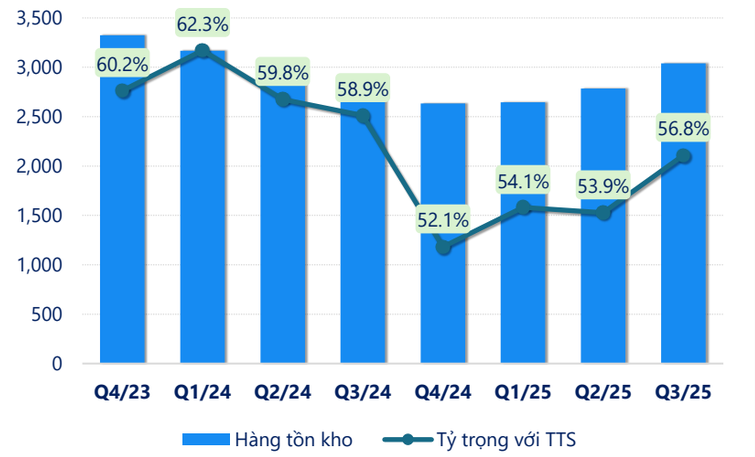
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



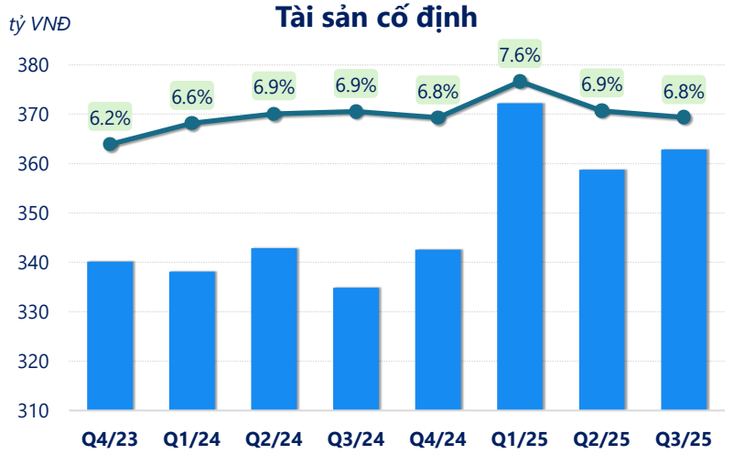
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



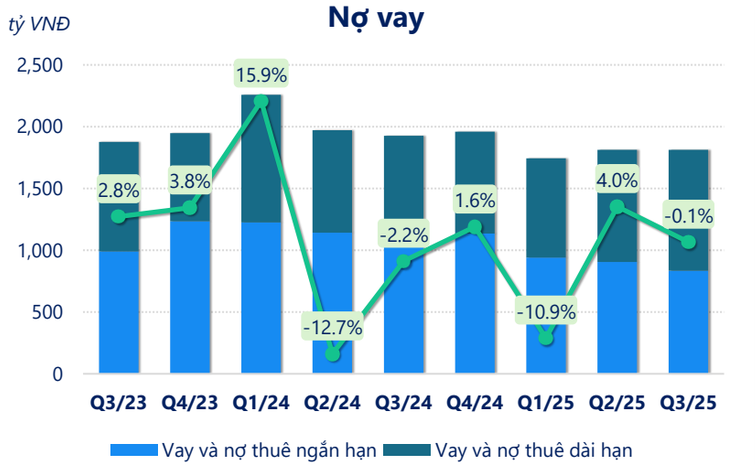
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



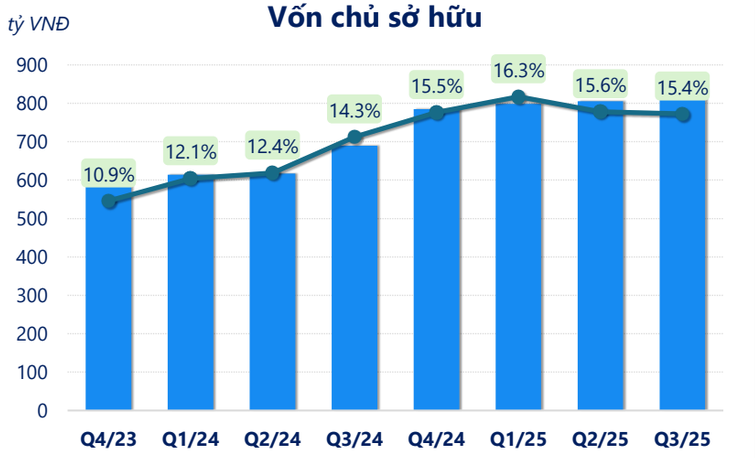
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

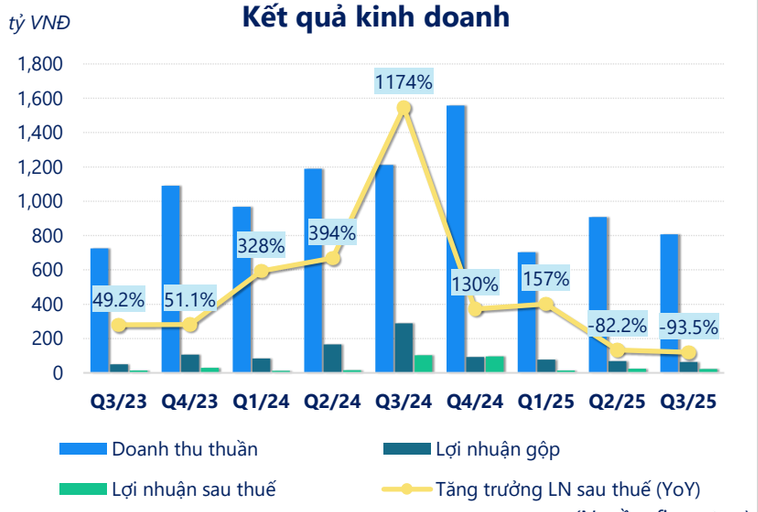


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

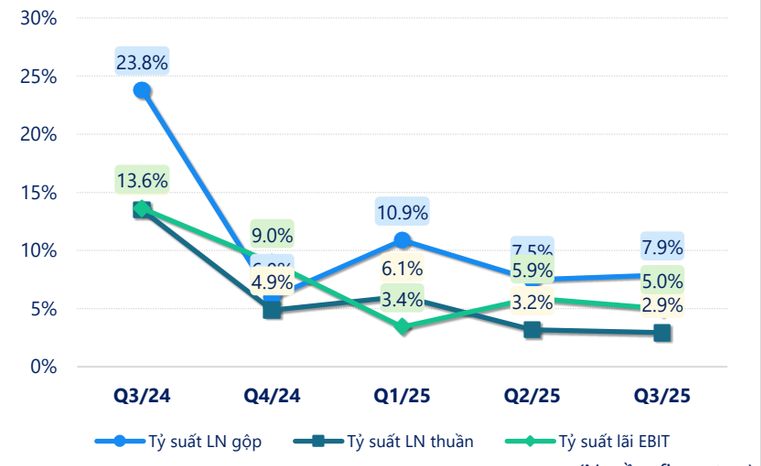
CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18 (HNX: L18)

Kết quả kinh doanh



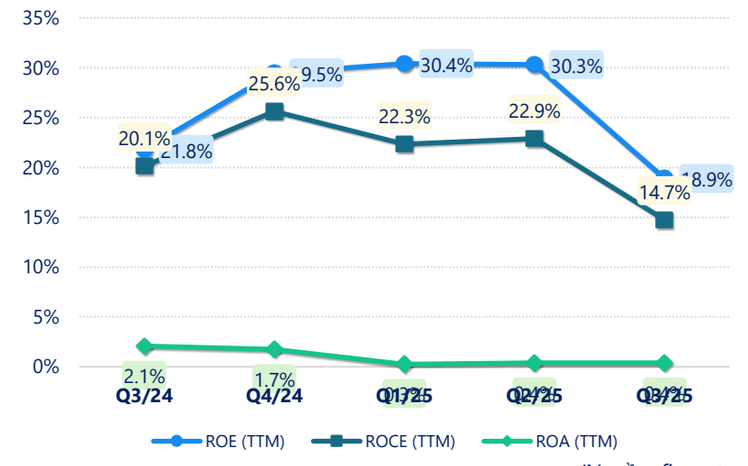
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



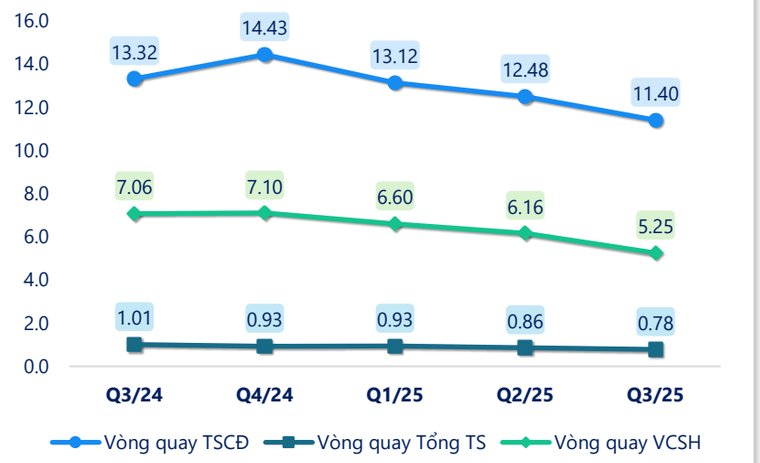
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



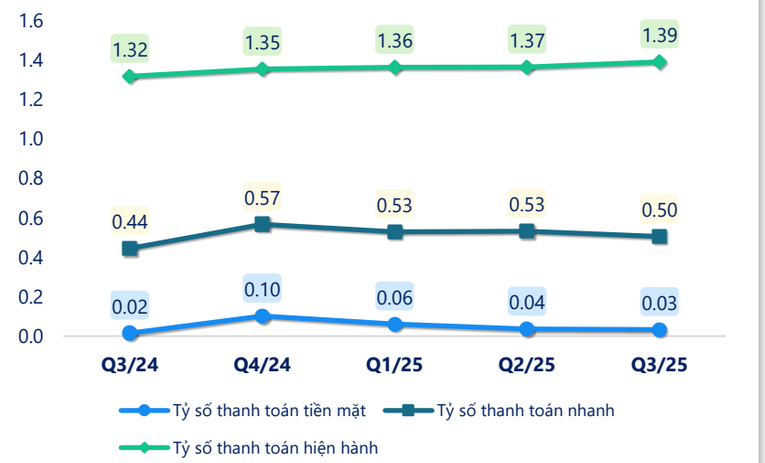
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



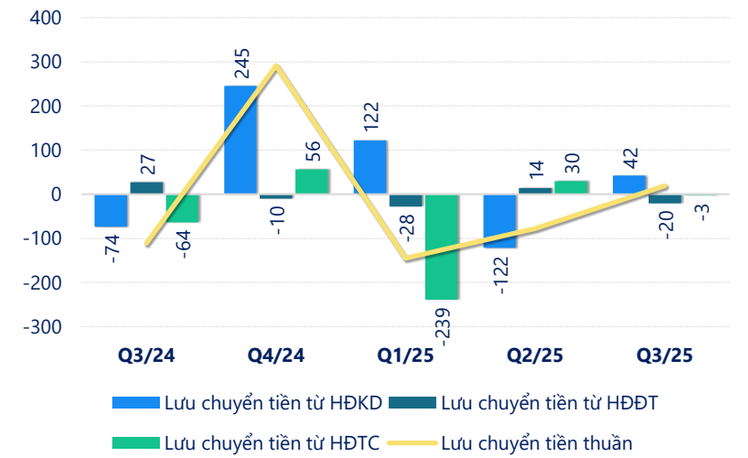
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18 (HNX: L18)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,349**	**5,064**	**5.6%**
Tài sản ngắn hạn	4,771	4,539	5.1%
Tiền và tương đương tiền	113	341	-66.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	48.3	48.3	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,507	1,446	4.2%
Hàng tồn kho	3,041	2,633	15.5%
Tài sản ngắn hạn khác	61.8	71.2	-13.2%
Tài sản dài hạn	**578**	**525**	**10.0%**
Phải thu dài hạn	0.48	0.03	1392%
Tài sản cố định	363	343	5.9%
Bất động sản đầu tư	46.0	0	
Tài sản dở dang	8.48	3.74	127%
Đầu tư tài chính dài hạn	82.3	120	-31.1%
Tài sản dài hạn khác	**61.8**	**42.0**	**47.2%**
Lợi thế thương mại	15.8	17.1	-7.9%
Nợ phải trả	4,523	4,280	5.7%
Nợ ngắn hạn	**3,430**	**3,335**	**2.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	834	1,134	-26.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	672	889	-24.4%
Nợ dài hạn	1,092	945	15.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	978	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**826**	**784**	**5.3%**
Vốn chủ sở hữu	**826**	**784**	**5.3%**
Vốn điều lệ	457	381	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	1,211	1,558	703	908	807
Giá vốn hàng bán	923	1,465	626	840	744
Lợi nhuận gộp	288	92.8	76.4	68.1	63.6
Doanh thu HĐTC	2.20	1.52	1.26	1.59	3.20
Chi phí TC	17.6	35.6	11.5	15.7	16.7
Chi phí lãi vay	17.2	30.4	1.14	25.7	15.2
LN trong công ty LKLD	0.15	0.45	0.00	0.02	0.02
Chi phí bán hàng	7.04	-0.24	2.07	3.18	3.30
Chi phí QLDN	103	-16.6	21.6	21.9	23.1
LN thuần từ HĐKD	163	76.0	42.5	28.8	23.7
Lợi nhuận khác	-15.5	33.0	-19.6	-0.99	1.36
LN trước thuế	148	109	22.9	27.9	25.1
Lợi nhuận sau thuế	102	95.4	14.4	24.0	21.9
LNST của CĐ cty mẹ	92.0	91.6	12.6	19.5	19.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-73.9	245	122	-122	42.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.1	-9.79	-27.9	14.1	-20.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-63.7	56.0	-239	29.8	-2.79
Tiền đầu kỳ	160	49.2	341	196	118
Lưu chuyển tiền thuần	**-111**	**291**	**-145**	**-77.9**	**19.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	0	0
Tiền cuối kỳ	49.2	341	196	118	113

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic